

SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1782 /TB-KSBT

Hải Phòng, ngày 24 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

**Kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
của các đơn vị cấp nước xã Tiên Lãng và xã Quyết Thắng năm 2026**

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân xã: Tiên Lãng và Quyết Thắng;
- Trung tâm Y tế khu vực Tiên Lãng;
- Các đơn vị cấp nước: Nhà máy nước Thị trấn Tiên Lãng, Tiên Cường, Đại Thắng.

Thực hiện Kế hoạch số 765/KH-KSBT ngày 13/4/2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng về việc giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại các đơn vị cấp nước có công suất từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026;

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng đã tiến hành lấy mẫu ngoại kiểm chất lượng nước sạch tại các đơn vị cấp nước: Nhà máy nước Thị trấn Tiên Lãng (xã Tiên Lãng), Tiên Cường (xã Quyết Thắng) và Đại Thắng (xã Quyết Thắng). Tại mỗi đơn vị cấp nước lấy 03 mẫu, gồm: 01 mẫu nước sau xử lý tại bể chứa nước thành phẩm và 02 mẫu nước lấy ngẫu nhiên tại các điểm sử dụng trên mạng lưới phân phối. Tổng số mẫu được lấy là 09 mẫu.

Các mẫu nước được thử nghiệm 41 thông số chất lượng nước theo QCDP 02:2023/TPHP - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng tại Phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017.

1. Kết quả thử nghiệm

- Nhà máy nước Nhà máy nước Thị trấn Tiên Lãng: 03/03 mẫu (100%) đạt quy chuẩn.
 - Nhà máy nước Tiên Cường: 03/03 mẫu (100%) đạt quy chuẩn.
 - Nhà máy nước Đại Thắng: 03/03 mẫu (100%) đạt quy chuẩn.
- (Kết quả thử nghiệm chi tiết gửi kèm theo Thông báo).

2. Kiến nghị, đề xuất

2.1. Đề nghị Ủy ban nhân dân xã Tiên Lãng và Quyết Thắng

- Chỉ đạo các bộ phận chuyên môn phối hợp với Trung tâm Y tế khu vực Tiên Lãng tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về bảo đảm

chất lượng nước sạch của các đơn vị cấp nước trên địa bàn; bảo đảm thực hiện đầy đủ chế độ nội kiểm theo quy định tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế.

- Trường hợp phát hiện đơn vị cấp nước không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định về bảo đảm chất lượng nước sạch, đề nghị xem xét, xử lý theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm (nếu có) theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 90/2026/NĐ-CP ngày 30/3/2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.

2.2. Trung tâm Y tế khu vực Tiên Lãng

- Thông báo kết quả ngoại kiểm cho các đơn vị cấp nước: Nhà máy nước Thị trấn Tiên Lãng, Đại Thắng và Tiên Cường.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Tiên Lãng và xã Quyết Thắng tăng cường kiểm tra, giám sát, hướng dẫn các đơn vị cấp nước thực hiện đúng quy định về nội kiểm, kiểm nghiệm và bảo đảm chất lượng nước sạch theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT và QCDP 02:2023/TPHP.

2.3. Đối với các đơn vị cấp nước: Nhà máy nước Thị trấn Tiên Lãng, Đại Thắng và Tiên Cường

- Thực hiện đầy đủ việc lập, quản lý và lưu trữ hồ sơ, tài liệu về quản lý chất lượng nước sạch theo quy định.

- Lập và duy trì nhật ký theo dõi hằng ngày các chỉ tiêu vận hành như: clo dư tự do, độ đục, màu sắc, mùi, vị và các chỉ tiêu khác theo quy định bằng phương pháp định lượng hoặc phương pháp thử nhanh phù hợp.

- Thực hiện đầy đủ chế độ nội kiểm chất lượng nước theo quy định tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế và QCDP 02:2023/TPHP.

- Duy trì việc giám sát chất lượng nước từ nguồn nước thô, nước sau xử lý đến nước trên mạng lưới phân phối nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục và xử lý các nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Y tế;
- Sở NN&MT;
- GD CDC;
- Khoa TTGDSK (để đăng tải trên Website);
- Lưu: VT, SKMT-YTTH.

} để báo cáo;

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Hình



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A



VILAS 513

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Loại mẫu: Nước sạch
- Tình trạng mẫu: (02 can nhựa x 3L/can, 01 chai thủy tinh nút mài 500ml)/ mẫu, mẫu có được bảo quản lạnh
- Ngày lấy mẫu: 03/6/2026
- Đơn vị đề nghị lấy mẫu: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố
- Địa điểm lấy mẫu:
 - Mẫu 1: Nhà máy nước Đại Thắng - thôn Lãng Niên, xã Quyết Thắng, thành phố Hải Phòng (mã mẫu GS80-97NS)
 - Mẫu 2: Tập hóa Phương Chiêm - thôn Lãng Niên, xã Quyết Thắng, thành phố Hải Phòng (mã mẫu GS81-98NS)
 - Mẫu 3: Hộ gia đình Nguyễn Thị Thu - thôn Châm Khê, xã Quyết Thắng, thành phố Hải Phòng (mã mẫu GS82-99NS)
- Yêu cầu kiểm nghiệm: theo QCĐP 02:2023/TPHP
- Thời gian kiểm nghiệm: Từ ngày 03/6/2026 đến ngày 10/7/2026
- Kết quả phân tích:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCĐP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	SMEWW 3125:2023	0,0013	0,0011	0,0014	0,01
2	Clo dư	mg/l	TCCS 50 : 2016	1,0	0,6	0,5	0,2 – 1,0
3	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1: 2020	0,21	0,3	0,19	2
4	Màu sắc	TCU	TCVN 6185:2015*	<5	<5	<5	15
5	Mùi vị		TCCS 61 : 2016	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi vị lạ
6	pH		TCVN 6492 : 2011	7,28	7,31	7,32	6,0 – 8,5

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A



VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCĐP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
7	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	TCCS 42 : 2016	0,96	0,96	0,8	2
8	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/l	TCVN 6178: 1996*	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	0,05
9	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	TCCS 36 : 2016	1,097	1,098	1,178	2
10	Hàm lượng Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996*	24,85	25,56	24,85	300
11	Độ cứng tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224 :1996	116	114	114	300
12	Coliforms	CPU/100ml	TCVN 6187-1:2019*	<1	<1	<1	<3
13	E.Coli	CPU/100ml	TCVN 6187-1:2019*	<1	<1	<1	<1
14	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. aeruginosa)	CPU/100ml	TCVN 8881:2011*,a	<1	<1	<1	<1
15	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CPU/100ml	HD.S.109 (Ref.SMEWW 9213B:2023)	<1	<1	<1	<1
16	Hàm lượng Amoni	mg/l	TCCS 38 : 2016	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	0,3
17	Hàm lượng Cadimi	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,003
18	Hàm lượng Chì	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,01
19	Hàm lượng Đồng	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	1
20	Hàm lượng Kẽm	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	2

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A



VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QĐP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
21	Hàm lượng Fluorua (F ⁻)	mg/l	TCCS 65:2017	KPH (LOD=0,007)	KPH (LOD=0,007)	KPH (LOD=0,007)	1,5
22	Hàm lượng Mangan	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0015)	KPH (LOD=0,0015)	KPH (LOD=0,0015)	0,3
23	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/l	SMEWW 3125:2023	0,058	0,06	0,056	0,2
24	Hàm lượng Natri (Na)	mg/l	SMEWW 3125:2023	13,07	12,49	13,3	200
25	Hàm lượng Sắt	mg/l	SMEWW 3125:2023	<0,065	<0,065	<0,065	0,3
26	Hàm lượng sunfat	mg/l	TCCS 37 : 2016	17,515	17,868	17,921	250
27	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/l	TCCS 60:2016	148	148	150	1000
28	Thủy ngân	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,00003)	KPH (LOD=0,00003)	KPH (LOD=0,00003)	0,001
29	Chromi (Cr)	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,05
30	Nickel (Ni)	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,07
31	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/l	SMEWW 3125:2023	0,017	0,017	0,017	0,3
32	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	1
33	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	100
34	MCPA	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	2

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A



VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCĐP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
35	Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 2)	KPH (LOD = 2)	KPH (LOD = 2)	6
36	Permethrin Mg/t	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	20
37	Propanil Uq/L	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	20
38	Bromodichlorome thane	µg/L	US EPA Method 524.4	0,524	0,537	0,595	60
39	Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4	0,566	0,565	0,56	100
40	Chloroform	µg/L	US EPA Method 524.4	0,788	0,759	0,94	300
41	Dibromochlorome thane	µg/L	US EPA Method 524.4	6,71	5,83	8,33	100

KPH (Không phát hiện): Dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp. LOD: giới hạn phát hiện

Kết luận: 3/3 Mẫu nước đã phân tích đạt tiêu chuẩn theo QCĐP 02: 2023 /TPHP (Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng).

Hải Phòng, ngày 10 tháng 7 năm 2026

KHOA SKMT&YTTH
TRƯỞNG KHOA

Lê Thị Mai Chi

KHOA XN-CDHA-TDCN
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Thị Quyên

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phúc Thiện

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A



VILAS 513

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Loại mẫu: Nước sạch
- Tình trạng mẫu: (02 can nhựa x 3L/can, 01 chai thủy tinh nút mài 500ml)/ mẫu, mẫu có được bảo quản lạnh
- Ngày lấy mẫu: 03/6/2026
- Đơn vị đề nghị lấy mẫu: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố
- Địa điểm lấy mẫu:
 - Mẫu 1: Nhà máy nước Tiên Cường - Km 43 Quốc lộ 10, thôn Đại Độ, xã Quyết Thắng, thành phố Hải Phòng (mã mẫu GS77-94NS)
 - Mẫu 2: Hộ dân Hoàng Hữu Phùng - thôn Đại Công, xã Quyết Thắng, thành phố Hải Phòng (mã mẫu GS78-95NS)
 - Mẫu 3: Hộ gia đình Nguyễn Thị Lanh - thôn Đại Độ, xã Quyết Thắng, thành phố Hải Phòng (mã mẫu GS79-96NS)
- Yêu cầu kiểm nghiệm: theo QCDP 02:2023/TPHP
- Thời gian kiểm nghiệm: Từ ngày 29/5/2026 đến ngày 10/7/2026
- Kết quả phân tích:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCDP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	SMEWW 3125:2023	<0,001	<0,001	0,0011	0,01
2	Clo dư	mg/l	TCCS 50 : 2016	0,8	0,6	0,6	0,2 – 1,0
3	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1: 2020	0,68	0,21	0,38	2
4	Màu sắc	TCU	TCVN 6185:2015*	<5	<5	<5	15
5	Mùi vị		TCCS 61 : 2016	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi vị lạ
6	pH		TCVN 6492 : 2011	7,3	7,26	7,27	6,0 – 8,5

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT



Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A

VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCĐP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
7	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	TCCS 42 : 2016	1,28	1,12	1,28	2
8	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/l	TCVN 6178:1996*	<0,005	<0,005	<0,005	0,05
9	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	TCCS 36 : 2016	0,953	0,997	0,958	2
10	Hàm lượng Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996*	21,3	21,3	22,01	300
11	Độ cứng tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224 :1996	92	90	90	300
12	Coliforms	CPU/100ml	TCVN 6187-1:2019*	<1	<1	<1	<3
13	E.Coli	CPU/100ml	TCVN 6187-1:2019*	<1	<1	<1	<1
14	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. aeruginosa)	CPU/100ml	TCVN 8881:2011*,a	<1	<1	<1	<1
15	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CPU/100ml	HD.S.109 (Ref.SMEWW 9213B:2023)	<1	<1	<1	<1
16	Hàm lượng Amoni	mg/l	TCCS 38 : 2016	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	0,3
17	Hàm lượng Cadimi	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,003
18	Hàm lượng Chì	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,01
19	Hàm lượng Đồng	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	1
20	Hàm lượng Kẽm	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	2

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A



VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCĐP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
21	Hàm lượng Fluorua (F ⁻)	mg/l	TCCS 65:2017	KPH (LOD=0,007)	0,028	KPH (LOD=0,007)	1,5
22	Hàm lượng Mangan	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0015)	KPH (LOD=0,0015)	KPH (LOD=0,0015)	0,3
23	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/l	SMEWW 3125:2023	0,151	0,141	0,14	0,2
24	Hàm lượng Natri (Na)	mg/l	SMEWW 3125:2023	5,57	5,67	5,54	200
25	Hàm lượng Sắt	mg/l	SMEWW 3125:2023	0,083	<0,065	<0,065	0,3
26	Hàm lượng sunfat	mg/l	TCCS 37 : 2016	11,835	11,609	11,494	250
27	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/l	TCCS 60:2016	113	113	115	1000
28	Thủy ngân	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,00003)	KPH (LOD=0,00003)	KPH (LOD=0,00003)	0,001
29	Chromi (Cr)	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,05
30	Nickel (Ni)	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,07
31	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/l	SMEWW 3125:2023	<0,021	<0,012	<0,012	0,3
32	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	1
33	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	100
34	MCPA	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	2

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT



Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A

VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCĐP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
35	Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 2)	KPH (LOD = 2)	KPH (LOD = 2)	6
36	Permethrin Mg/t	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	20
37	Propanil Uq/L	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	20
38	Bromodichlorome thane	µg/L	US EPA Method 524.4	0,506	0,525	0,496	60
39	Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4	5,69	5,83	6,29	100
40	Chloroform	µg/L	US EPA Method 524.4	0,73	0,77	0,75	300
41	Dibromochlorome thane	µg/L	US EPA Method 524.4	0,558	0,559	0,561	100

KPH (Không phát hiện): Dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp. LOD: giới hạn phát hiện

Kết luận: 3/3 Mẫu nước đã phân tích đạt tiêu chuẩn theo QCĐP 02: 2023 /TPHP (Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng).

Hải Phòng, ngày 10 tháng 7 năm 2026

KHOA SKMT&YTTH
TRƯỞNG KHOA


Lê Thị Mai Chi

KHOA XN-CDHA-TDCN
TRƯỞNG KHOA


Nguyễn Thị Quyên

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


*Nguyễn Phúc Thiện

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A



VILAS 513

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Loại mẫu: Nước sạch
- Tình trạng mẫu: (02 can nhựa x 3L/can, 01 chai thủy tinh nút mài 500ml)/ mẫu, mẫu có được bảo quản lạnh
- Ngày lấy mẫu: 28/5/2026
- Đơn vị đề nghị lấy mẫu: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố
- Địa điểm lấy mẫu:
 - Mẫu 1: Nhà máy nước Thị Trấn Tiên Lãng - Khu 2, xã Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng (mã mẫu GS62-76NS)
 - Mẫu 2: Hộ dân Phạm Thị Thảo - Khu 5, xã Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng (mã mẫu GS63-77NS)
 - Mẫu 3: Hộ dân Phạm Ngọc Điền - Khu 2, xã Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng (mã mẫu GS64-78NS)
- Yêu cầu kiểm nghiệm: theo QCDP 02:2023/TPHP
- Thời gian kiểm nghiệm: Từ ngày 28/5/2026 đến ngày 10/7/2026
- Kết quả phân tích:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCDP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	SMEWW 3125:2023	0,0019	0,002	0,0016	0,01
2	Clo dư	mg/l	TCCS 50 : 2016	0,8	0,4	0,4	0,2 – 1,0
3	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1: 2020	0,22	0,28	0,31	2
4	Màu sắc	TCU	TCVN 6185:2015*	<5	<5	<5	15
5	Mùi vị		TCCS 61 : 2016	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi vị lạ
6	pH		TCVN 6492 : 2011	7,31	7,29	7,35	6,0 – 8,5

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HÀI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT



Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A

VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCĐP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
7	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	TCCS 42 : 2016	0,64	0,8	0,8	2
8	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)	mg/l	TCVN 6178: 1996*	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	<0,005	0,05
9	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	TCCS 36 : 2016	0,571	0,573	0,574	2
10	Hàm lượng Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996*	183,18	180,34	196,67	300
11	Độ cứng tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224 :1996	60	59	70	300
12	Coliforms	CPU/100ml	TCVN 6187-1:2019*	<1	<1	<1	<3
13	E.Coli	CPU/100ml	TCVN 6187-1:2019*	<1	<1	<1	<1
14	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. aeruginosa)	CPU/100ml	TCVN 8881:2011*,a	<1	<1	<1	<1
15	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CPU/100ml	HD.S.109 (Ref.SMEWW 9213B:2023)	<1	<1	<1	<1
16	Hàm lượng Amoni	mg/l	TCCS 38 : 2016	0,03	0,024	0,029	0,3
17	Hàm lượng Cadimi	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,003
18	Hàm lượng Chì	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,01
19	Hàm lượng Đồng	mg/l	SMEWW 3125:2023	<0,001	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	1
20	Hàm lượng Kẽm	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	KPH (LOD=0,002)	2

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT



Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A

VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCĐP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
21	Hàm lượng Fluorua (F ⁻)	mg/l	TCCS 65:2017	0,18	0,19	0,13	1,5
22	Hàm lượng Mangan	mg/l	SMEWW 3125:2023	<0,004	KPH (LOD=0,0015)	KPH (LOD=0,0015)	0,3
23	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/l	SMEWW 3125:2023	<0,03	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	0,2
24	Hàm lượng Natri (Na)	mg/l	SMEWW 3125:2023	112,74	135,6	133,21	200
25	Hàm lượng Sắt	mg/l	SMEWW 3125:2023	0,067	<0,065	<0,065	0,3
26	Hàm lượng sunfat	mg/l	TCCS 37 : 2016	57,607	57,138	57,396	250
27	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/l	TCCS 60:2016	543	528	541	1000
28	Thủy ngân	mg/l	SMEWW 3125:2023	<0,0001	<0,0001	<0,0001	0,001
29	Chromi (Cr)	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,05
30	Nickel (Ni)	mg/l	SMEWW 3125:2023	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,07
31	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/l	SMEWW 3125:2023	0,079	0,129	0,125	0,3
32	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	1
33	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	100
34	MCPA	µg/L	US EPA Method 555	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	2

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ



SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT



Số 84 Nguyễn Tất Tố, Lê Chân, Hải Phòng
Khoa Sức khỏe môi trường và Y tế trường học – Tầng 4, Tòa A

VILAS 513

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	P.pháp phân tích	Kết quả			Giới hạn tối đa cho phép theo (QCĐP 02:2023/TPHP)
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
35	Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 2)	KPH (LOD = 2)	KPH (LOD = 2)	6
36	Permethrin Mg/t	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	20
37	Propanil Uq/L	µg/L	US EPA Method 525.3	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	KPH (LOD = 7)	20
38	Bromodichlorome thane	µg/L	US EPA Method 524.4	0,525	0,532	0,548	60
39	Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4	3,38	3,53	4,23	100
40	Chloroform	µg/L	US EPA Method 524.4	0,51	0,514	0,507	300
41	Dibromochlorome thane	µg/L	US EPA Method 524.4	86,49	88,55	95,48	100

KPH (Không phát hiện): Dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp. LOD: giới hạn phát hiện

Kết luận: 3/3 Mẫu nước đã phân tích đạt tiêu chuẩn theo QCĐP 02: 2023 /TPHP (Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng).

Hải Phòng, ngày 10 tháng 7 năm 2026

KHOA SKMT&YTTH
TRƯỞNG KHOA

Lê Thị Mai Chi

KHOA XN-CDHA-TDCN
TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Thị Quyển



Nguyễn Phúc Thiện

Chú thích:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được trích sao từng phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của lãnh đạo TT Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
- Tên, địa chỉ của khách hàng và mẫu được ghi theo yêu cầu của đơn vị gửi mẫu.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định.
- Chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- Chỉ tiêu có dấu ** là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ